

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Long Xuyên - tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang được thành lập theo Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án và cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601604590, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 4 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Vốn điều lệ là 198.930.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG URBAN ENVIROMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: CTY CP MTĐT AG

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn OTC. Mã cổ phiếu: AGE

Trụ sở chính: Số 128, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên
Ông Đặng Anh Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Lạc	Thànhviên
Ông Trần Hữu Bình	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Long Xuyên, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số: 648/2020/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘVề Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020 từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		132.596.712.685	113.904.410.496
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.398.207.894	41.543.173.153
1. Tiền	111		10.398.207.894	11.543.173.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	30.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.453.160.485	10.433.829.517
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	25.453.160.485	10.433.829.517
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.582.395.559	36.447.799.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	57.540.069.508	30.050.172.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.365.982.069	7.947.916.111
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	447.054.166	220.421.603
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.770.710.184)	(1.770.710.184)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	10.898.895.861	24.663.758.732
1. Hàng tồn kho	141		10.898.895.861	24.663.758.732
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.264.052.886	815.849.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.262.249.693	815.849.113
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.803.193	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		171.352.587.855	246.699.124.977
I Các khoản phải thu dài hạn	210		318.010.585	318.010.585
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	318.010.585	318.010.585
II Tài sản cố định	220		110.045.807.444	116.095.683.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	95.910.717.694	101.921.408.804
- Nguyên giá	222		165.352.065.401	164.779.359.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.441.347.707)	(62.857.950.592)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	14.135.089.750	14.174.274.748
- Nguyên giá	228		14.323.996.234	14.323.996.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(188.906.484)	(149.721.486)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.327.619.953	122.363.594.191
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	56.327.619.953	122.363.594.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.661.149.873	7.921.836.649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.661.149.873	7.921.836.649
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		303.949.300.540	360.603.535.473



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B01a- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30/6/2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		53.149.463.966	44.307.159.049
I- Nợ ngắn hạn	310		53.149.463.966	44.307.159.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	372.898.535	28.801.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.645.369.939	7.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.029.353.991	638.211.358
4. Phải trả người lao động	314		33.809.345.200	23.484.127.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	128.890.455	6.181.773
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	795.072.387	35.023.547
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	4.539.599.784	8.318.221.422
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.828.933.675	11.789.091.825
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		250.799.836.574	316.296.376.424
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	250.799.836.574	316.296.376.424
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		198.930.000.000	198.930.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		198.930.000.000	198.930.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.887.707.802	1.887.707.802
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.734.411.200	679.035.749
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		-	679.035.749
- LNST chưa phân phối kì này	421b		4.734.411.200	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		45.247.717.572	114.799.632.873
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		303.949.300.540	360.603.535.473

Người lập



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

Long Xuyên, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Trần Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

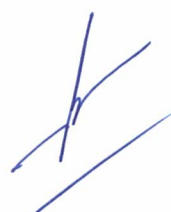
CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	137.524.863.204	86.481.910.655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	433.281.142	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	137.091.582.062	86.481.910.655
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	117.246.778.108	71.553.536.091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		19.844.803.954	14.928.374.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.146.607.317	865.880.526
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	9.783.111.599	7.622.681.980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		11.208.299.672	8.171.573.110
11. Thu nhập khác	31	5.21	109.295.223	47.792.303
12. Chi phí khác	32	5.21	209.108.992	6.339.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(99.813.769)	41.453.303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.108.485.903	8.213.026.413
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	1.374.074.703	1.105.791.016
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.734.411.200	7.107.235.397
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	170	99

Người lập



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

Long Xuyên, ngày 12 tháng 8 năm 2020
Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.108.485.903	8.213.026.413
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	7.847.814.471	8.053.851.044
- Các khoản dự phòng	03	-	101.532.128
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(928.640.225)	(882.568.745)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	18.027.660.149	15.485.840.840
- Biến động các khoản phải thu	09	(26.896.920.069)	(7.829.275.939)
- Biến động hàng tồn kho	10	13.764.862.871	(4.588.061.217)
- Biến động các khoản phải trả	11	9.953.060.664	(11.621.055.874)
- Biến động chi phí trả trước	12	2.814.286.196	3.043.760.122
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(56.000.000)	(2.096.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.639.193.899)	(9.574.900.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.967.755.912	(17.179.692.687)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.991.518.818)	(6.251.683.709)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	898.128.615	865.880.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.112.721.171)	(5.385.803.183)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10.144.965.259)	(22.565.495.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.543.173.153	56.375.209.490
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31.398.207.894	33.809.713.620

Long Xuyên, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần thị Thúy

Võ Thị Ngọc Bích

Trần Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09 a - DN

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang được thành lập theo Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án và cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601604590, đăng ký lần đầu ngày 24/11/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 04/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG URBAN ENVIROMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: CTY CP MTĐT AN GIANG

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn OTC. Mã cổ phiếu: AGE

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	19.471.800	194.718.000.000	97,883%
Các cổ đông khác	421.200	4.212.000.000	2,117%
Tổng	19.893.000	198.930.000.000	100%

Địa chỉ đăng ký: Số 128, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2020 là 808 người (tại ngày 31/12/2019 là: 775 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Quét rác đường phố, vỉa hè;
- Dịch vụ quản lý khai thông hệ thống nước thải, xử lý nước thải;
- Rút hầm cầu, hầm lắng;
- Dịch vụ cung cấp vận chuyển đồ, lau dọn vệ sinh cho các tổ chức, cá nhân;
- Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn, chất thải y tế;
- Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải;
- Đầu tư xây dựng hoa viên nghĩa trang và các dự án khác;
- Thi công xây dựng công trình nông thôn, công nông thôn, công cộng;
- Xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp;
- Tái chế phế liệu;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Mua bán cây xanh, hoa kiểng các loại;
- Sản xuất gạch lót vỉa hè;
- Sản xuất xe rác kéo tay;
- Sản xuất thùng rác;
- Mua bán gạch lót vỉa hè;
- Sản xuất và thi công khung thép, các cấu kiện thép của công trình hạ tầng, công nghiệp, dân dụng, khung tiền chế, cửa các loại và các cấu kiện thép khác;
- Thi công trang trí nội thất, ngoại thất các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt, thi công điện dân dụng, công nghiệp, chiếu sáng công cộng, hạ tầng hạ thế;
- Sửa chữa và cải tạo xe ô tô, xe chuyên dụng và các loại xe thô sơ khác;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thiết kế làm mới thùng, khung xe chuyên dụng và ô tô các loại;
- Sản xuất xe rác kéo tay, khung xe các loại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp;
- Dịch vụ quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố;
- Dịch vụ quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng;
- Dịch vụ duy tu, sửa chữa các công trình thoát nước vỉa hè, cầu đường, sơn vạch kẻ đường;
- Mua bán phế liệu (ngoại trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán thùng rác và xe rác kéo tay;
- Trồng cây cảnh lâu năm và các cây lâu năm khác;
- Trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh các loại;
- Trồng hoa hàng năm;
- Trồng và cắt tỉa tạo hình hoa kiểng các loại;
- Xây dựng nhà để ô tô;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Cung cấp dịch vụ công ích và bán thành phẩm công trình

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Đơn vị trực thuộc	
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tri Tôn	Số 01, Nguyễn Huệ, khóm 4, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Phú Tân	Số 109, ấp Thượng 2, thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc	Số 269, Hoàng Diệu, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tân Châu	Số 21, Lê Thị Riêng, khóm Long Thạnh C, phường Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Thành	Ấp Bình Phú 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Thoại Sơn	Đường Nguyễn Huệ, ấp Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị An Phú	Số 2729, tổ 30, ấp Phú Mỹ, xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tịnh Biên	Khóm Hòa Hưng, thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Chợ Mới	Đường Tỉnh lộ 942, ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Phú	Số 044, Hai Bà Trưng, ấp Bình Hòa, thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế đến ngày kết thúc giai đoạn liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp và hàng hóa bất động sản. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của các nhà thầu phụ và của các xí nghiệp được khoán thi công đã thực hiện hoàn thành nhưng chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Giá trị lợi thế kinh doanh này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.
- Hồ chôn lấp rác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 28/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 45/2015/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/TT-BTC ngày 13/10/2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	05- 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	06 - 13

Tài sản cố định vô hình

c. Nguyên tắc kế toán

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

d. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
		Số năm
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao	Lâu dài
Phần mềm máy tính		05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả cho dịch vụ theo thời gian thực hiện hợp đồng

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền nhận trước từ hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải y tế.

Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với quy định hiện hành về thuế. Năm 2020 công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với các mức thuế suất 20%, 10% và 10% được miễn giảm 50%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.678.165.123	1.581.085.803
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.720.042.771	9.962.087.350
Tương đương tiền	21.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	31.398.207.894	41.543.173.153

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	25.453.160.485	25.453.160.485	10.433.829.517	10.433.829.517
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	15.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang	453.160.485	453.160.485	433.829.517	433.829.517
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	25.453.160.485	25.453.160.485	10.433.829.517	10.433.829.517

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng, với lãi suất từ 6,8% đến 7,5%.

5.3 Phải thu khách hàng

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	57.540.069.508	30.050.172.451
Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Long Xuyên	13.699.083.000	4.413.000.000
Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường Huyện Phú Tân	6.591.858.753	415.631.899
Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Châu Đốc	3.388.173.525	8.288.153.143
Các đối tượng còn lại	33.860.954.230	16.933.387.409
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	57.540.069.508	30.050.172.451

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.4 Phải thu khác

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	447.054.166	-	220.421.603	-
Ký quỹ ký cược	-	-	-	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Lãi dự thu	415.594.105	-	192.661.542	-
Các khoản chi hộ tiền điện công lộ	-	-	27.760.061	-
Phải thu khác	31.460.061	-	-	-
b) Dài hạn	318.010.585	-	318.010.585	-
- Ký cược, ký quỹ	318.010.585	-	318.010.585	-
Cộng	765.064.751	-	538.432.188	-

5.5 Nợ xấu

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phòng tài chính kế hoạch Long Xuyên - Phải thu tiền bán hàng	1.216.560.329	-	1.216.560.329	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	554.149.855	-	554.149.855	-
Cộng	1.770.710.184	-	1.770.710.184	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				1.770.710.184
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6-dưới 1 năm	Quá hạn 1-dưới 2 năm	Quá hạn 2-dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phòng tài chính kế hoạch Long Xuyên - Phải thu Khách hàng khác	-	-	-	1.216.560.329
				554.149.855

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	541.642.347	-	467.236.658	-
Công cụ, dụng cụ	11.431.000	-	9.480.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.329.469.630	-	24.170.689.190	-
Thành phẩm	16.352.884	-	16.352.884	-
Cộng	10.898.895.861	-	24.663.758.732	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.262.249.693	815.849.113
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.084.689.232	751.913.594
Chi phí thuê giữ đất	17.336.250	6.934.500
Phí sử dụng đường bộ	160.224.211	57.001.019
b) Dài hạn	4.661.149.873	7.921.836.649
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	541.671.392	1.035.383.524
Chi phí xây dựng hồ chôn lấp rác	2.246.400.558	4.313.007.093
Giá trị lợi thuế kinh doanh	1.501.301.395	2.099.253.799
Chi phí sửa chữa tài sản	371.776.528	474.192.233
Cộng	5.923.399.566	8.737.685.762



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	45.216.183.720	12.350.329.503	106.738.132.355	48.181.818	426.532.000	164.779.359.396
Tăng trong kỳ	-	105.841.819	1.901.063.636	-	-	2.006.905.455
Mua trong kỳ	-	105.841.819	1.901.063.636	-	-	2.006.905.455
Giảm trong kỳ	1.434.199.450	-	-	-	-	1.434.199.450
Thanh lý nhượng bán	1.434.199.450	-	-	-	-	1.434.199.450
Số dư tại 30/6/2020	<u>43.781.984.270</u>	<u>12.456.171.322</u>	<u>108.639.195.991</u>	<u>48.181.818</u>	<u>426.532.000</u>	<u>165.352.065.401</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	14.861.716.460	1.132.269.133	46.639.333.349	19.678.713	204.952.937	62.857.950.592
Tăng trong kỳ	1.455.399.253	646.467.643	5.678.917.477	4.818.180	23.026.920	7.808.629.473
Khấu hao trong kỳ	1.455.399.253	646.467.643	5.678.917.477	4.818.180	23.026.920	7.808.629.473
Giảm trong kỳ	1.225.232.358	-	-	-	-	1.225.232.358
Thanh lý nhượng bán	1.225.232.358	-	-	-	-	1.225.232.358
Số dư tại 30/6/2020	<u>15.091.883.355</u>	<u>1.778.736.776</u>	<u>52.318.250.826</u>	<u>24.496.893</u>	<u>227.979.857</u>	<u>69.441.347.707</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	<u>30.354.467.260</u>	<u>11.218.060.370</u>	<u>60.098.799.006</u>	<u>28.503.105</u>	<u>221.579.063</u>	<u>101.921.408.804</u>
Tại ngày 30/6/2020	<u>28.690.100.915</u>	<u>10.677.434.546</u>	<u>56.320.945.165</u>	<u>23.684.925</u>	<u>198.552.143</u>	<u>95.910.717.694</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2020 là 13.258.550.988 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 4.515.761.800 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	13.896.146.234	427.850.000	14.323.996.234
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/20220	13.896.146.234	427.850.000	14.323.996.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	-	149.721.486	149.721.486
Tăng trong kỳ	-	39.184.998	39.184.998
Khấu hao trong kỳ	-	39.184.998	39.184.998
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/20220	-	188.906.484	188.906.484
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	13.896.146.234	278.128.514	14.174.274.748
Tại 30/6/2020	13.896.146.234	238.943.516	14.135.089.750

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Chi mua sắm	136.500.000	136.500.000
Phần mềm nhân sự	136.500.000	136.500.000
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	55.983.235.436	122.149.394.191
Dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường bãi rác Bình Đức	42.409.723.572	38.382.859.572
Nhà máy xử Lý chất thải rắn - huyện Chợ Mới	9.155.557.181	6.120.677.180
Công trình cải tạo, chôn lấp hợp vệ sinh bãi rác kênh 10, ô số 1 phần phủ đỉnh (kênh 10, TP Châu Đốc)	2.837.994.000	2.834.655.000
Dự án hạ tầng khu liên hiệp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên (giai đoạn 1)	-	73.582.118.301
Các công trình khác	1.579.960.683	1.229.084.138
c) Chi sửa chữa	207.884.517	77.700.000
Xe 67C-113.71 (XN Tân Châu)	38.300.000	-
Xe 67A-0884	169.584.517	-
Xe 67L-2008 (XN Tri Tôn)	-	31.400.000
Xe 67L-4853 (XN Tân Châu)	-	46.300.000
Cộng	56.327.619.953	122.363.594.191

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.11 Phải trả người bán

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	372.898.535	372.898.535	28.801.830	28.801.830
Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc mới	15.477.000	15.477.000	15.477.000	15.477.000
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và Giao thông An Giang	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000
Công ty Cổ Phần Báo Chí Và Thương Hiệu Quốc Gia		-	4.400.000	4.400.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Quân Phát	186.723.500	186.723.500		-
Công Ty Cổ Phần Hóa Chất Kỹ Thuật Kim Phong	33.165.000	33.165.000		-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang - Cửa hàng 28	40.842.205	40.842.205		-
Các đối tượng còn lại	87.766.830	87.766.830	830	830
Cộng	372.898.535	372.898.535	28.801.830	28.801.830

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2020 (VND)
Phải nộp	638.211.358	11.608.771.174	8.217.628.541	4.029.353.991
Thuế GTGT	377.661.706	9.470.560.933	7.192.560.210	2.655.662.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.616.859	1.374.074.703	56.000.000	1.373.691.562
Thuế thu nhập cá nhân	204.932.793	490.942.125	695.874.918	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		260.193.413	260.193.413	-
Các loại thuế khác		13.000.000	13.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.13 Chi phí phải trả

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	128.890.455	6.181.773
Trích trước chi phí bảo dưỡng hiện vật	128.890.455	6.181.773
Cộng	128.890.455	6.181.773

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	795.072.387	35.023.547
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	795.072.387	35.023.547
Cộng	795.072.387	35.023.547

5.15 Phải trả khác

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.539.599.784	8.318.221.422
Tài sản thừa chờ giải quyết	395.069.000	395.069.000
Kinh phí công đoàn	380.000	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	3.406.239.694
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.978.600.000	3.978.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	165.550.784	538.312.728
Cộng	4.539.599.784	8.318.221.422

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	198.930.000.000	-	3.124.267.753	-	202.054.267.753
Tăng trong năm	-	1.887.707.802	19.570.767.603	114.799.632.873	136.258.108.278
Lãi hoạt động kinh doanh	-	-	15.074.757.978	-	15.074.757.978
Phân phối lợi nhuận quý 4 năm 2018 và năm 2019	-	1.887.707.802	-	-	1.887.707.802
Nguồn vốn XDCB từ Ngân sách Nhà nước	-	-	-	114.799.632.873	114.799.632.873
Điều chỉnh khấu hao	-	-	4.496.009.625	-	4.496.009.625
Giảm trong năm	-	-	22.015.999.607	-	22.015.999.607
Trích quỹ đầu tư phát triển quý 4 năm 2018 và 2019	-	-	1.887.707.802	-	1.887.707.802
Trích quỹ phúc lợi và Ban điều hành quý 4 năm 2018	-	-	2.065.000.000	-	2.065.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành năm 2019	-	-	9.588.681.880	-	9.588.681.880
Xử lý tài chính về việc quyết toán vốn nhà nước	-	-	4.496.009.925	-	4.496.009.925
Chia cổ tức quý 4 năm 2018 và 2019	-	-	3.978.600.000	-	3.978.600.000
Số dư tại 31/12/2019	198.930.000.000	1.887.707.802	679.035.749	114.799.632.873	316.296.376.424
Số dư tại 01/01/2020	198.930.000.000	1.887.707.802	679.035.749	114.799.632.873	316.296.376.424
Tăng trong kỳ	-	-	9.734.411.200	4.030.203.000	13.764.614.200
Lãi kinh doanh trong kỳ	-	-	9.734.411.200	-	9.734.411.200
Nguồn vốn được cấp từ ngân sách	-	-	-	4.030.203.000	4.030.203.000
Giảm trong kỳ	-	-	5.679.035.749	73.582.118.301	79.261.154.050
Bàn giao Tài sản cho Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	-	-	-	73.582.118.301	73.582.118.301
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 (*)	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi còn lại của năm 2019 (*)	-	-	679.035.749	-	679.035.749
Số dư tại 30/6/2020	198.930.000.000	1.887.707.802	4.734.411.200	45.247.717.572	250.799.836.574



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận còn lại năm 2019 và tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng năm 2020 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/6/2020 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	194.718.000.000	194.718.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	4.212.000.000	4.212.000.000
Cộng	198.930.000.000	198.930.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2020	198.930.000.000	198.930.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/6/2020	198.930.000.000	198.930.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.893.000	19.893.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.893.000	19.893.000
Cổ phiếu phổ thông	19.893.000	19.893.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.893.000	19.893.000
Cổ phiếu phổ thông	19.893.000	19.893.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

d. Các quỹ doanh nghiệp

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.887.707.802	1.887.707.802
Cộng	1.887.707.802	1.887.707.802

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu bán các thành phẩm - Công trình	212.094.545	587.567.273
Doanh thu dịch vụ công ích	84.998.814.947	78.331.941.571
Doanh thu dịch vụ phục vụ công ích	51.254.649.858	7.108.792.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.059.303.854	453.609.496
Cộng	137.524.863.204	86.481.910.655
Các khoản giảm trừ doanh thu	433.281.142	-
Giảm giá hàng bán	433.281.142	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.091.582.062	86.481.910.655

5.18 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn bán các thành phẩm - Công trình	140.639.746	208.264.000
Giá vốn dịch vụ công ích	87.857.446.700	68.620.043.745
Giá vốn dịch vụ phục vụ công ích	28.679.345.498	2.460.656.884
Giá vốn dịch vụ khác	569.346.164	264.571.462
Cộng	117.246.778.108	71.553.536.091

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.137.607.317	865.880.526
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.000.000	-
Cộng	1.146.607.317	865.880.526

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.387.301.791	5.391.693.157
Chi phí vật liệu quản lý	72.975.283	44.504.327
Chi phí đồ dùng văn phòng	238.931.476	191.668.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	253.953.533	213.158.676
Thuế phí và lệ phí	82.612.392	83.517.816
Chi phí dự phòng	-	111.732.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.238.228	401.097.895
Chi phí bằng tiền khác	1.379.098.896	1.185.309.012
Cộng	9.783.111.599	7.622.681.980

5.21 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Các khoản khác	109.295.223	47.792.303
Cộng	109.295.223	47.792.303
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	209.108.992	6.339.000
Cộng	209.108.992	6.339.000
Lợi nhuận khác	- 99.813.769	41.453.303

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
1.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.108.485.903	8.213.026.413
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>141.900</i>	<i>6.339.000</i>
<i>Chi phí không được tính thuế</i>	<i>141.900</i>	<i>6.339.000</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	11.108.627.803	8.219.365.413
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.777.360.076	2.886.999.790
Thu nhập chịu thuế suất 10%	8.040.786.020	5.235.455.535
Thu nhập chịu thuế suất 10% và được giảm 50%	290.481.707	96.910.088
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.388.598.788	1.110.636.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(14.524.085)	(4.845.504)
Thuế TNDN hiện hành	1.374.074.703	1.105.791.016

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.23 Lãi trên cơ bản cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	9.734.411.200	7.107.235.397
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận (*)	(6.355.421.732)	(5.133.858.964)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.378.989.468	1.973.376.433
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	19.893.000	19.893.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	170	99

(*) Khoản lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được giảm trừ phần lợi nhuận sử dụng để thực hiện chia quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ, theo đó số liệu so sánh của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 được ước tính dựa theo kết quả phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, số liệu trên được ước tính bằng 1/2 tổng số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi của kỳ này tạm trích theo kế hoạch năm 2020 là 6.355.421.732 đồng.

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.366.188.640	10.232.774.817
Chi phí nhân công	77.272.374.781	53.552.655.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.847.814.471	8.094.645.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.130.746.887	9.869.555.348
Chi phí khác bằng tiền	5.571.545.368	3.704.826.038
Cộng	113.188.670.147	85.454.458.099

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.598.261.777	1.853.626.538

6.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.398.207.894	41.543.173.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.534.424.075	28.817.894.455
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.453.160.485	10.433.829.517
Tổng	113.385.792.454	80.794.897.125
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	4.912.498.319	8.347.023.252
Chi phí phải trả	128.890.455	6.181.773
Cộng	5.041.388.774	8.353.205.025

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 30/6/2020, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 với giá trị trích lập là 1.770.710.184 đồng (tại ngày 31/12/2019 giá trị trích lập là: 1.770.710.184 đồng)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/6/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4.912.498.319	-	4.912.498.319
Chi phí phải trả	128.890.455	-	128.890.455
Tổng	5.041.388.774	-	5.041.388.774
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.347.023.252	-	8.347.023.252
Cộng	8.353.205.025	-	8.353.205.025

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/6/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.398.207.894	-	31.398.207.894
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.216.413.490	318.010.585	56.534.424.075
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.453.160.485	-	25.453.160.485
Cộng	113.067.781.869	318.010.585	113.385.792.454
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.543.173.153	-	41.543.173.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.499.883.870	318.010.585	28.817.894.455
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.433.829.517	-	10.433.829.517
Cộng	80.476.886.540	318.010.585	80.794.897.125

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

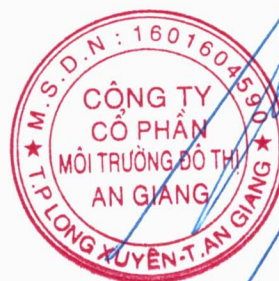
Người lập

Kế toán trưởng

Long Xuyên, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Giám đốc





Trần Thị Thúy

Võ Thị Ngọc Bích

Trần Minh Tâm